

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 25 - 02 - 2020

V/v: “Chia tài sản chung, yêu cầu
tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2020/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 về việc “Chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2019/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3272/2019/QĐ - PT ngày 25 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1925 (đã chết ngày 07/01/2020)

Địa chỉ: 42 H, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: 12 K1, khu phố H, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Minh H1 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T: Bà Nguyễn Thị Thu A, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: 41 ấp X2, khu phố X2, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị Thu A, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: 41 ấp X2, khu phố X2, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

2/ Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: 100 ấp H, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

3/ Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1951

Địa chỉ: USA (Hoa Kỳ)

4/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp S, xã B, Thị xã L, tỉnh Đồng Nai

5/ Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: 12 K1, khu phố H, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

6/ Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố 114, Thị trấn Đ, Huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

7/ Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: 42 H, phường X, Thị xã L, tỉnh Đồng Nai

8/ Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: 12 K1, khu phố H, Thị trấn Đ, Huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của bà P1, bà M, ông T1, bà N, bà H2: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1959 (Theo các văn bản ủy quyền ngày 25/5/2016, 26/5/2016)

9/ Bà Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: 393 tổ 7 ấp H, Thị trấn Đ, Huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

10/ Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1967 (vắng mặt)

11/ Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1991 (vắng mặt)

12/ Bà Nguyễn Ngọc H4, sinh năm 1993 (vắng mặt)

13/ Cháu Nguyễn Ngọc Thảo U, sinh năm 2002

Người đại diện theo pháp luật của cháu U: Bà Nguyễn Thị Kim C sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: 148 T, tổ X6, Khu phố X3, L, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của bà C, bà H4: Bà Nguyễn Thị Thu H sinh năm 1959 (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/01/2018).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, người đại diện của nguyên đơn*

trình bày như sau:

Bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Văn C1 (chết năm 2001) kết hôn từ năm 1951 có Giấy hôn thú của chế độ cũ. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh phải di chuyển chỗ ở nhiều nơi nên Giấy hôn thú đã bị thất lạc. Quá trình chung sống, ông C1 bà Đ có 8 người con. Do trước năm 1975, chế độ cũ không ngăn cấm nên năm 1968, ông C1 chung sống với bà Vũ Thị Đ2, sinh được 6 người con là: Nguyễn Ngọc T4, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Ngọc L1, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc L2.

Năm 1983, ông C1 bà Đ sống tại L, ông C1 có đề nghị bà Đ mua cho ông một căn nhà tại Đ để có chỗ cho bà Đ2 và các con ở. Do những năm trước đây ngăn cản quan hệ này không được, nên bà Đ chấp nhận. Ông C1, bà Đ2 đã sử dụng tiền của bà Đ để mua căn nhà tại số 131, tổ X2, ấp X114, thị trấn Đ, huyện Đ vào năm 1984 đến năm 1988 thì sửa chữa lại ở đến nay.

Sau khi ông C1 qua đời vào năm 2001, tài sản ông để lại là căn nhà cấp 4 số 131, tổ 2, ấp 114 nằm trên phần đất có diện tích 143,1 m² thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ 15 thị trấn Đ, huyện Đ. Đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V250442 ngày 06/5/2002.

Khi đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 2000, ông C1 không thông báo cho bà Đ biết và cũng do không hiểu hết các quy định pháp luật nên bà Đ không có ý kiến về việc bà Đ2 ông C1 tự ý đứng tên kê khai đăng ký đất đai. Trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên bà Đ2 và ông C1. Thực tế bà Đ và ông C1 vẫn duy trì quan hệ vợ chồng cho đến khi ông C1 qua đời. Do đó, quyền sử dụng đất này là tài sản chung của vợ chồng ông C1 và bà Đ.

Sau khi ông C1 chết, vào năm 2004 bà Đ2 tự ý sang nhượng một phần đất có diện tích 52m² cho ông Chúng Văn Xanh, đã được cơ quan có thẩm quyền xác thực vào ngày 20/12/2004. Khi chuyển nhượng, bà Đ2 không thông báo cho bà Đ và lấy tiền tiêu xài cá nhân. Như vậy, diện tích đất còn lại hiện nay là 91,8m² thửa mới số 24, tờ bản đồ số 15 thị trấn Đ, do ông T trực tiếp quản lý, sử dụng. Bà Đ yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 91,8m² nói trên. Bà Đ đề nghị nhận 1/2 giá trị tài sản thành tiền là 669.750.000đ. Đối với tài sản trên đất là căn nhà đã cũ không có giá trị nên bà Đ không yêu cầu chia căn nhà.

Ngoài ra bà Đ khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch về nhà đất giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thanh H3 thể hiện bằng giấy tay với nội dung “Giấy sang nhượng nhà đất” đề ngày 21/3/2013 đối với diện tích 91,8m² thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 15, Thị trấn Đ, Huyện Đ, tỉnh Đồng Nai là vô hiệu.

** Phía bị đơn trình bày:*

- Ý kiến của ông T khi còn sống như sau:

Ông Nguyễn Văn C1 sinh năm 1929 và bà Vũ Thị Đ2 sinh năm 1946 đã chung sống với nhau từ trước năm 1965 không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau ông bà sinh được 06 người con gồm Nguyễn Ngọc T4,

Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Ngọc L1, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc L2.

Sau năm 1980 ông C1, bà Đ2 tích cóp tiền nên đã mua được thửa đất tọa lạc tại thị trấn Đ huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nay là thửa đất số 06 tờ bản đồ số 15 được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V250442 ngày 06/5/2002. Sau khi mua đất, ông C1 bà Đ2 cùng các con làm nhà và sinh sống tại đó. Ngày 18/8/2001 ông C1 chết.

Trước đó ngày 03/12/1995 ông C1 đã lập di chúc và đã được UBND Thị trấn Đ, Huyện Đ, tỉnh Đồng Nai xác nhận. Trong nội dung di chúc, ông C1 chia di sản thừa kế là nhà đất trên cho 05 (năm) người gồm vợ Vũ Thị Đ2 và các con gồm Nguyễn Ngọc L2, Nguyễn Ngọc L1, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn Ngọc T.

Ngày 04/06/2015 ông T đã đến Văn Phòng Công Chứng Hoàng Long làm văn bản khai nhận thừa kế số 319 quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD, sau thời gian niêm yết đã được chứng thực không vi phạm pháp luật, trái đạo đức và không nhận được khiếu nại, tố cáo nào từ bên thứ ba.

Ngày 21/10/2013 ông T chuyển nhượng nhà đất trên cho bà Nguyễn Thị Thanh H3 sinh năm 1975, ngụ ấp Hiệp Quyết, thị trấn Đ, tỉnh Đồng Nai, với số tiền 1.300.000.000đ bằng hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy tay (không được chứng nhận, chứng thực) ngày 21/10/2013. Hiện căn nhà và đất nêu trên đang được bà Nguyễn Thanh Hòa quản lý, sử dụng.

Phía bị đơn xác định: Thửa đất số 06 tờ bản đồ số 15 là tài sản của ông C1 và bà Đ2 tích cóp tạo lập sau khi chung sống với nhau. Căn cứ vào tờ di chúc của ông C1, văn bản từ chối di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Thu A, cháu Nguyễn Thị Thanh P (con ông Thông) thì ông T là người duy nhất được hưởng thừa kế toàn bộ di sản của ông C1 bà Đ2 là thửa đất nói trên. Giao dịch về nhà đất giữa ông T và bà thể hiện bằng giấy tay sang nhượng đất ngày 21/10/2013 là có hiệu lực. Việc bà Trần Thị Đ (vợ trước ông C1) khởi kiện đòi chia di sản thừa kế của ông C1 là không có cơ sở.

- Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu A trình bày:

Bà giữ nguyên ý kiến trình bày của ông Nguyễn Ngọc T trước đây và người đại diện theo ủy quyền trước đây của bà và ông Nguyễn Ngọc T là ông Nguyễn Tuấn Anh đối với nội dung khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Đối với việc mua bán nhà đất đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thanh H3 thì bà sẽ tự giải quyết. Cá nhân bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H3 trình bày:*

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định giao dịch chuyển nhượng nhà đất lập ngày 21/10/2013 giữa bà và ông Nguyễn Ngọc T vô hiệu. Theo bà nhà đất bà nhận chuyển nhượng từ ông T là hợp pháp.

Bà nhận chuyển nhượng nhà đất của ông T bằng tiền riêng nên đây là tài sản riêng của bà.

Bà Đ yêu cầu tuyên bố giao dịch về nhà đất giữa bà và ông T thể hiện bằng giấy tay sang nhượng đất ngày 21/10/2013 vô hiệu là không có căn cứ vì trước khi mua nhà và đất của ông T thì bà đã kiểm tra và được biết phần đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ2 và ông C1, đã có văn bản của những người thừa kế của ông C1, bà Đ2 cho ông T, do vậy ông T có đủ quyền để chuyển nhượng đất cho bà. Việc mua bán chuyển nhượng là không vi phạm pháp luật.

Sau khi mua nhà, bà cho ông Lê Đình Du ở nhờ để giữ nhà. Năm 2006 ông Du chết, bà đã lấy lại nhà, hiện nhà đang bỏ trống.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thu Hà do bà Nguyễn Thị Thu H là người đại diện trình bày:*

Các ông bà là con chung của ông Nguyễn Văn C1, bà Trần Thị Đ. Các ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Đ về mối quan hệ hôn nhân, con chung giữa bà Đ với ông C1, bà Đ2; về nguồn gốc tạo lập tài sản tranh chấp. Các đương sự đều xác định tài sản trên là tài sản chung giữa bà Đ và ông C1 trong thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản chung của hộ gia đình nên các con chung không có quyền lợi gì liên quan.

Các ông bà không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn C1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh P trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền trước đây là ông Nguyễn Tuấn Anh liên quan đến nội dung khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Đối với việc mua bán nhà đất đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thanh H3, sẽ tự giải quyết. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 21/2019/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 37, Điều 62, Điều 220, Điều 227, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 12, 13, 14 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 233, 242, 672 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 122, Điều 697 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 76/CP ngày 25/3/1977 của Hội đồng Chính phủ, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm a Mục 4 của Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ đối với ông Nguyễn Ngọc T về việc tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 91,8m² thuộc thửa 24, tờ bản đồ số 15 Thị trấn Đ, Huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự ngày 21/10/2013 chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thanh H3 vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/6/2019 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Đ đã chết ngày 07/01/2020 theo giấy chứng tử số 10/2020/TLKT-BS ngày 13/01/2020 của Ủy ban nhân dân phường X. Bà Nguyễn Thị Thu H là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Đ xác nhận cha, mẹ, chồng của bà Đ đã chết. Tất cả các con của bà Đ đã tham gia tố tụng tại tòa án cấp sơ thẩm (theo đơn cam kết ngày 15/01/2018). Các anh chị em (con bà Đ) đã ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm. Bà H đại diện cho phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục phúc thẩm, không phải triệu tập những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Đ, vì đã ủy quyền cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H3 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không cung cấp, bổ sung tài liệu chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm.

Phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia phần tài sản tranh chấp và hủy giao dịch giữa ông T và bà H3 bằng giấy tay. Quyết định của bản án sơ thẩm không xem xét toàn diện chứng cứ. Về quan hệ hôn nhân ông C1, bà Đ có tất cả 8 người con, hiện nay bà Đ không có văn bản yêu cầu hủy quan hệ hôn nhân với ông C1, bà Đ nên có cơ sở công nhận quan hệ hôn nhân, tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, người làm chứng bà Nguyễn Thị L4, bà Phạm Thị Q đã xác định thời điểm đó cùng bà Đ đi mua nhà, cấp sơ thẩm đã bỏ sót những chứng cứ này nên bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trái quy định pháp luật.

Giao dịch ông T và bà H3 được giao kết năm 2013 bằng giấy tay, thời điểm đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C1, bà Đ2, theo quy định của Luật đất đai thì đương sự chỉ mua bán khi đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo quy định Bộ luật Dân sự hình thức giao dịch phải công chứng là không đúng hình

thức. Do đó, giao dịch này không đúng cả về nội dung và hình thức. Ngoài ra, về tố tụng thì Hòa giải cơ sở không đúng quy định pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H3 giữ nguyên lời trình bày ở cấp sơ thẩm, không đồng ý yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Đ đã chết. Bà Nguyễn Thị Thu H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, đồng thời cũng là đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng còn lại của bà Đ tham gia phiên tòa phúc thẩm, giữ nguyên lời trình bày của nguyên đơn. Bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt hoặc có đơn xin xét vắng mặt từ cấp sơ thẩm. Xét thấy, các đương sự vắng mặt là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng ý kiến với nguyên đơn, bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà Trần Thị Đ khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung là diện tích 91,8 m² thuộc thửa 24, tờ bản đồ số 15 Thị trấn Đ, Huyện Đ, tỉnh Đồng Nai với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T, và yêu cầu hủy giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất tranh chấp giữa ông T và bà Nguyễn Thị Thanh H3. Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là do ông Nguyễn Văn C1 và bà Vũ Thị Đ2 mua từ năm 1983 bằng tiền của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T là con của ông C1, bà Đ2 (tham gia tố tụng tại tòa án khi còn sống) xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ bị đơn, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông C1 chết thì căn cứ vào di chúc và văn bản từ chối di sản thừa kế của các đồng thừa kế còn lại của ông C1 thì ông T được quyền thừa kế quyền sử dụng đất nói trên.

Ông xác nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay giữa ông T và bà Nguyễn Thị Thanh H3 là ý chí của hai bên vẫn còn có hiệu lực. Do đó, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T chết. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (là các anh chị em cùng cha mẹ với ông T là ông C1, bà Đ2) giữ nguyên ý kiến trình bày của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H3 cùng ý kiến trình bày với ông T.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Quyền sử dụng thửa đất số 06 (thửa mới 24), tờ bản đồ số 15 thị trấn Đ, huyện Đ là tài sản của ông Nguyễn Văn C1 và bà Vũ Thị Đ2. Ngày 03/12/1995 ông C1 có lập Tờ di chúc tài sản (bút lục 67) thể hiện ý chí về việc xử lý di sản thừa kế là quyền sử dụng đất (thửa đất trên), văn bản đã được UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai xác nhận. Di chúc trên phù hợp quy định về nội dung, hình thức tại Điều 12, 13, 14 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 nên được xác định là di chúc hợp pháp. Bà Đ2 chết năm 2005, không có di chúc. Căn cứ vào nội dung di chúc và văn bản từ chối tài sản số 18 quyền số 01/2016-SCT/HĐ-GD ngày 30/5/2016 chứng thực của UBND thị trấn Đ thì ông Nguyễn Ngọc T được quyền chia nhận thừa kế đối với phần đất đang tranh chấp.

Theo khoản 1 Điều 672 của Bộ luật dân sự năm 1995 (có hiệu lực tại thời điểm mở thừa kế của ông C1) thì bà Đ là vợ thuộc trường hợp được hưởng di sản không phụ thuộc nội dung di chúc, nên bà Đ được hưởng 2/3 suất của người thừa kế theo pháp luật trong khối di sản ông C1 để lại tương đương 1/16 giá trị di sản. Căn cứ vào kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 17/TĐG-CT ngày 05/01/2017 thì bà Đ được hưởng kỷ phần thừa kế là 25.364.583 đồng. Tuy vậy, trong vụ án này bà Đ không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay giữa ông T và bà H3, thì bà H3 là người ngay tình trong giao dịch, đã thanh toán phần lớn giá trị chuyển nhượng (chỉ còn nợ 40.000.000 đồng) nên công nhận hiệu lực của giao dịch trên... Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bà Trần Thị Đ cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông C1, bà Đ2 mua từ tiền của bà. Tuy nhiên, đương sự chỉ có lời trình bày mà không có đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Phía bị đơn cũng không thừa nhận việc này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Đ là có căn cứ. Theo quy định của Bộ luật Dân sự thì bà Đ thuộc trường hợp thừa kế không phụ thuộc vào di chúc như phân tích của bản án sơ thẩm là không sai nhưng trong vụ kiện này, bà Đ không có yêu cầu tranh chấp di sản thừa kế.

Đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/10/2013 giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thanh H3: Xét thấy, mặc dù giao dịch không đúng về hình thức (bằng giấy tay không có công chứng, chứng thực) nhưng các bên đã thực hiện hơn 2/3 nội dung giao dịch (ông T đã giao tài sản cho bà H3, bà H3 đã thanh toán được 1.260.000.000 đồng/1.300.000.000 đồng). Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688, khoản 2 Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và bà H3 có hiệu lực pháp luật. Ông T khi còn sống cũng như các đồng thừa kế của ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thanh H3 không có thay đổi nội dung giao dịch nên có quyền tiếp tục thực hiện hoàn thành nội dung giao dịch. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tuyên bố giao dịch giữa ông T, bà H3 vô hiệu là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu H được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H (đại diện theo ủy quyền và cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Đ). Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ đối với ông Nguyễn Ngọc T về việc tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 91,8m² thuộc thửa 24, tờ bản đồ số 15 Thị trấn Đ, Huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự ngày 21/10/2013 chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thanh H3 vô hiệu.

II/ Bà Nguyễn Thị Thu H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (13);
- Lưu (10) 30b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

